

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 665/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 24 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hàm Thuận Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 67/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; danh mục các công trình thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện trong năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất bổ sung thực hiện năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; danh mục các công trình thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện trong năm 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 117/TTr-STNMT ngày 11 tháng 3 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hàm Thuận Nam, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (Phụ lục 1 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020 (Phụ lục 2 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (Phụ lục 3 kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 (Phụ lục 4 kèm theo).

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai hiện hành và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Trường hợp trong quá trình thực hiện có sự khác biệt về nội dung giữa kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt thì phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chỉ đạo giải quyết.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Phong

Phụ lục 1: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hàm Thuận Nam
(Kèm theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Mỹ Thạnh	Xã Hàm Cầm	Xã Mương Mán	Xã Hàm Thạnh	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Mỹ	Xã Tân Lập	Xã Hàm Minh	Xã Thuận Quý	Xã Tân Thuận			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6) ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		
	Tổng diện tích tự nhiên		105.837,95	3.093,19	20.607,53	12.361,28	1.893,25	11.125,11	6.061,86	8.304,47	3.239,33	13.338,46	8.037,81	5.060,08	6.653,69	6.061,87		
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.988,33	2.602,82	19.638,26	12.160,37	1.611,62	10.222,00	4.790,74	7.799,09	2.342,86	12.345,95	7.562,33	4.426,88	6.143,23	4.342,19		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.363,57	87,96	13,95	211,41	58,58	315,77	378,20	150,76	200,36	117,61	148,92	13,17	534,16	132,72		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	883,09			60,16	3,11	315,77	129,99	0,23	62,27		148,92	13,17	119,73	29,74		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.567,16	173,64	165,82	675,07	79,45	550,93	851,32	355,99	378,58	1.250,10	199,63	383,41	406,02	97,21		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.006,37	1.815,08	586,22	1.709,55	1.470,10	5.279,43	2.984,11	4.921,06	1.512,51	6.222,02	3.699,64	1.817,50	3.810,22	178,96		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.207,67		5.721,62	3.956,92		529,13										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17.907,59	513,21	8.034,25								2.649,69	1.975,52	952,02	3.782,90		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.528,71		5.116,40	5.607,42		3.546,75	573,96	2.344,92	246,20	4.741,65	838,11	226,31	286,99			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	268,88	12,93			3,50		3,16		5,21	14,57			88,63	140,88		
1.8	Đất làm muối	LMU	74,71												65,19	9,52		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	63,67							26,36			26,34	10,97				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.899,98	475,57	969,28	191,93	156,14	899,62	1.220,22	325,82	896,47	724,61	413,46	592,21	485,00	1.549,66		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	110,88	65,49		1,75	1,25				40,87			0,10	0,06	1,36		
2.2	Đất an ninh	CAN	12,31	2,10							10,21							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	576,52						394,12		182,40							

2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.045,39	27,21			0,43	0,28	59,23	25,08	65,46	1,54	2,23	180,66	15,80	667,47
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	157,41					0,11	16,72	5,00	51,49	71,11	0,06	12,92		
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	553,39									2,34		74,26		476,79
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.963,21	154,83	780,02	101,74	70,64	721,48	479,84	171,85	246,89	354,62	281,03	156,69	163,23	280,35
2.8	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,37	1,88				0,09	0,08			0,12		0,10	0,10	
2.9	Đất cơ sở y tế	DYT	6,05	2,34	0,23	0,94	0,18	0,36	0,13	0,14	0,19	0,12	0,30	0,16	0,77	0,19
2.9.1	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	75,86	12,60	0,83	3,60	2,58	2,88	7,03	3,11	26,52	4,17	2,93	1,70	3,86	4,05
2.9.2	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	151,89	6,39			0,90	1,68	1,24	1,67	1,02	1,83	0,53	56,71	5,04	74,88
2.9.3	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,10	0,04								0,06				
2.9.4	Đất giao thông	DGT	1.312,27	116,25	14,97	36,46	65,22	55,48	182,13	81,34	160,54	122,00	151,93	95,85	114,45	115,65
2.9.5	Đất thủy lợi	DTL	2.212,09	12,73	698,89	59,84	1,33	657,65	182,18	73,44	54,97	224,92	124,45	1,30	37,85	82,53
2.9.6	Đất công trình năng lượng	DNL	196,36	1,16	65,00	0,86	0,21	2,93	106,72	11,66	3,05	1,20	0,66	0,62	0,18	2,11
2.9.7	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,10	0,35	0,10	0,04	0,01	0,04	0,04	0,04	0,05	0,02		0,14	0,07	0,19
2.9.8	Đất chợ	DCH	5,14	1,10			0,21	0,36	0,28	0,46	0,43	0,30	0,23	0,11	0,91	0,75
2.9.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,00												12,00	
2.9.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,64									2,64				
2.9.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	781,22		7,81	28,04	52,21	80,09	68,33	61,81	129,38	60,29	61,55	67,62	87,91	76,18
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	94,10	94,10												
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,26	7,57	0,87	2,01	0,39	1,19	4,40	0,65	2,76	0,64	1,48	0,22	0,58	0,49
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,03	0,53		0,09				0,36		0,05				
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,98	3,85			0,86	0,95	1,10	6,10	7,14	3,44	2,58	0,46	4,77	0,73

2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	308,37	14,75		2,31	7,48	24,37	73,18	15,66	93,84	18,44	18,08	6,44	29,48	4,34
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	332,85	5,28		3,00			72,41	2,00		151,67		60,07	4,23	34,19
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,40	0,60	0,37	0,51	0,10	0,56	0,13	0,30	0,25	0,27	0,53	0,03	0,64	1,10
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,24	10,70										0,54		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,21				0,13		0,01	0,55	1,38	0,27	0,05	0,80	0,79	2,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	713,72	84,77	120,24	34,74	22,63	67,39	39,16	36,46	57,86	39,00	26,55	31,40	152,84	0,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	156,85	3,79	59,97	17,74		3,20	11,58		6,55	18,29	19,31		12,67	3,76
3	Đất chưa sử dụng	CSD	949,64	14,79		8,99	125,49	3,49	50,91	179,57		267,90	62,02	40,99	25,46	170,03

Phụ lục 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 của huyện Hàm Thuận Nam
(Kèm theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Mỹ Thạnh	Xã Hàm Càn	Xã Mương Mán	Xã Hàm Thạnh	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Mỹ	Xã Tân Lập	Xã Hàm Minh	Xã Thuận Quý	Xã Tân Thuận	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.159,26	11,75	766,45	20,56	13,63	18,00	89,86	32,34	128,01	134,01	4,18	87,00	6,25	847,22
1.1	Đất trồng lúa	DLN/PNN	51,26	0,30		0,55	0,11	0,88	13,41	5,10	21,13	0,46	0,42		0,76	8,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>17,40</i>				<i>0,11</i>	<i>0,88</i>	<i>9,33</i>		<i>5,50</i>		<i>0,42</i>		<i>0,76</i>	<i>0,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	460,16	4,95			1,25	3,20	16,67	3,20	13,48	7,88	0,20	22,09	0,20	387,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.002,55	6,50	191,25	10,01	12,27	10,92	59,78	24,04	91,88	83,22	3,08	60,95	5,29	443,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,05		9,05	10,00										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDDPNN	171,71		162,55								0,48			8,68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	454,53		403,60			3,00			1,52	42,45		3,96		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	10,00	1,00			1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00		1,00	1,00

Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện Hàm Thuận Nam
(Kèm theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Mỹ Thạnh	Xã Hàm Cẩn	Xã Mương Mán	Xã Hàm Thạnh	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Mỹ	Xã Tân Lập	Xã Hàm Minh	Xã Thuận Quý	Xã Tân Thuận	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.658,34	10,25	766,45	20,40	13,25	17,50	36,56	24,84	119,64	27,38	3,32	66,16	0,29	552,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43,14	0,00		0,49	0,00	0,78	13,08		20,57		0,32		0,16	7,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	15,26					0,78	9,00		5,00		0,32		0,16	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	225,35	4,65			1,25	3,00	8,43	3,00	13,01	15,42		16,14		160,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	786,73	5,60	191,25	9,91	12,00	10,72	15,05	21,84	84,54	11,68	2,52	46,06	0,13	375,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,05		9,05	10,00										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	171,71		162,55								0,48			8,68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	412,36		403,60			3,00			1,52	0,28		3,96		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,00								2,00					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,00								2,00					

Phụ lục 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 của huyện Hàm Thuận Nam
(Kèm theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Mỹ Thạnh	Xã Hàm Càn	Xã Mương Mán	Xã Hàm Thạnh	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Mỹ	Xã Tân Lập	Xã Hàm Minh	Xã Thuận Quý	Xã Tân Thuận	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,75											0,75		
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,75											0,75		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,19			3,00			20,70			9,44			0,05	
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,14			3,00			20,70			9,44				
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05												0,05	